

Bản án số: 38/2020/HS-ST

Ngày 03 - 6 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý A Hoi

Bà Đoàn Thị Quế

- Thư ký phiên tòa: Ông Quảng Văn Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 19/2020/HSST 31/2020/HSST ngày 06 tháng 3 năm 2020; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2020/QĐXXST-HS, ngày 29 tháng 4 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2020/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 5 năm 2020 đối với các bị cáo.

1. Họ và tên: **Lò Văn T** (Tên gọi khác: Không) - Sinh năm: 1999; Nơi sinh: tỉnh Điện Biên; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở trước ngày bị bắt: Xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; Nghề nghiệp: Thợ cắt tóc; Trình độ học vấn: 09/12 phổ thông; Dân tộc: Thái; Giới tính: N; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt N; Con ông Lò Văn T - Sinh năm: 1972 và bà Lò Thị T - Sinh năm: 1978; bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, Tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06/01/2020 đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Lường Văn N** (Tên gọi khác: Không) - Sinh năm: 1997; Nơi sinh: tỉnh Điện Biên; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở trước ngày bị bắt: Bản C, xã S, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 11/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: N; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt N; Con ông Lường Văn Đ - sinh năm: 1971 và bà Vì Thị P - Sinh năm: 1973; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06/01/2020 đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

* *Bị hại:* Anh Tòng Văn H - Sinh năm: 2000; Nơi cư trú: phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

* *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Lường Văn M - sinh năm 1969; Nơi cư trú: Xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

+ Bà Vì Thị P - sinh năm 1973; Nơi cư trú: Bản C, xã S, huyện Đ, tỉnh Điện

Biên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 20 giờ ngày 05/12/2019, Lò Văn T cùng Lương Văn N đi từ nhà T lên khu trọ thuộc tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên chơi với bạn. Khi đến nơi T nhìn thấy chiếc xe mô tô Yamaha Exciter màu Trắng, đỏ, đen, mang biển kiểm soát 27B1-87838 của anh Tòng Văn H để ở hành lang dãy trọ, T nảy sinh ý định trộm cắp, trên đường về T rủ N lấy trộm chiếc xe, N đồng ý. Về đến nhà, T nói với N đêm đi lấy trộm xe đem sang Lào bán. Vào hồi 03 giờ 00 phút ngày 06/12/2019 N điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 27H2-0891 chở T đi từ nhà lên khu dãy trọ, đến khoảng 03 giờ 30 phút thì T và N đến nơi, các bị cáo dựng xe ở ngã tư gần dãy trọ của Hoàn, bị cáo N đứng ở xe đợi còn bị cáo T đi vào trong dãy trọ nhưng thấy đèn vẫn sáng nên T quay lại chỗ N, cả hai đứng đợi ở ngã tư gần đó. Khoảng 20 phút sau T và N đi đến dãy trọ thấy điện đã tắt hết, cổng không khóa, nên cả hai cùng vào trộm cắp chiếc xe, nhưng do tiếng bước chân của N kêu to nên T bảo N đứng ở ngoài cổng canh, T vào lấy trộm. T lén lút đi vào quan sát xung quanh không có ai liền dắt xe lù ra cổng đi được một đoạn thì dừng lại, T đấu nguồn điện nhưng không nổ được máy, nên cả hai lấy khăn quàng cổ của mình buộc lại, T cầm một đầu khăn và một tay điều khiển xe, đầu còn lại buộc vào đuôi phía sau yên xe của N, N điều khiển xe kéo T đi đến khu vực Bản Hồng Lú, phường Noong Bua thì dừng xe lại. N cầm điện thoại của mình bật đèn soi cho T đấu lại dây điện nguồn để nổ xe, mỗi người đi một xe về nhà T. Đến khoảng 07 giờ N đi về nhà, còn T mang chiếc xe trộm cắp được sang nhà ông Lương Văn M (là bác của T), T lấy cờ lê tháo biển kiểm soát xe và chèn bừa phía sau cất giấu dưới gầm sàn nhà ông Minh rồi điều khiển xe đi đến nhà N. T và N dùng thanh sắt cạy gãy chốt yên xe để đồ xăng, điều khiển xe đi sang huyện Phong Sa Ly, Lào và cùng nhau sử dụng chiếc xe làm phương tiện đi lại. Trong quá trình sử dụng cả hai đều bị ngã làm xe bị trầy xước, cong vành. Sau khi biết hành vi của mình bị phát hiện nên T bảo N mang chiếc xe về trả cho Hoàn.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 39/QĐ ngày 06/01/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự kết luận: Giá trị tài sản là chiếc xe máy nhãn hiệu Yamaha - Exciter màu sơn Trắng, đỏ, đen, mang biển kiểm soát 27B1-87838 mà bị cáo Lò Văn T và Lương Văn N chiếm đoạt của anh Tòng Văn H là 50.290.000 (năm mươi triệu hai trăm chín mươi nghìn) đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bị hại, các bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì về kết luận của Hội đồng định giá.

Tại Bản cáo trạng số: 15/CT-VKSTPĐBP ngày 06/3/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên truy tố các bị cáo Lò Văn T và Lương Văn N về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị hại Tòng Văn H trình bày: Khoảng 03 giờ 30 phút, ngày 06/12/2019 anh Hoàn có để chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter màu Trắng, đỏ, đen, mang biển kiểm soát 27B1-87838 của mình ở hành lang dãy trọ, đến khoảng hơn 7 giờ cùng ngày, anh Hoàn phát hiện chiếc xe của

mình bị mất, ngày 27/12/2019, anh Hoàn trình báo sự việc với Công an. Bị hại đã nhận lại chiếc xe máy và đã nhận đủ tiền bồi thường thiệt hại về tài sản do đại diện gia đình của các bị cáo bồi thường thay cho các bị cáo. Chính vì vậy, anh Hoàn có đơn đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và không yêu cầu tòa án giải quyết về bồi thường thiệt hại.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vi Thị P trình bày: Bà là mẹ của bị cáo Lương Văn N. Chiếc xe máy BKS 27H2 - 0891 là xe của bà, do bà đứng tên. Ngày 05/12/2019, bị cáo N có mượn xe máy của bà, bà không biết bị cáo N mượn xe sử dụng vào việc trộm cắp tài sản. Bà Phượng đã nhận lại chiếc xe, xe không bị hư hỏng gì, nên không yêu cầu gì đối với các bị cáo.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa ông Lương Văn M trình bày: Ông không biết bị cáo T giấu một chiếc chắn bùn sau của xe máy có gắn biển kiểm soát 27B1-87838 dưới gầm nhà sàn của ông, chỉ đến khi T và cơ quan Công an đến nhà ông Minh, T chỉ chỗ giấu tài sản trên thì ông Minh mới biết sự việc.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố và khẳng định hành vi trên của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”. Khi thực hiện hành vi trộm cắp, các bị cáo không có sự bàn bạc, phân công vai trò của từng người, không có sự câu kết chặt chẽ trong khi thực hiện tội phạm nên không có tổ chức. T là người khởi xướng, rủ rê, trực tiếp thực hiện hành vi chiếm đoạt nên giữ vai trò chính, N là người giúp sức và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Lò Văn T từ 27 đến 30 tháng tù, bị cáo Lương Văn N từ 24 đến 27 tháng tù.

Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo không có tài sản có giá trị nên không có khả năng thi hành án, đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Đại diện gia đình các bị cáo đã tự nguyện bồi thường thay cho các bị cáo và đã bồi thường xong, bị hại không yêu cầu Tòa án giải quyết về bồi thường thiệt hại nên không đề cập giải quyết.

Về vật chứng vụ án: Cơ quan Cảnh sát điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu theo đúng quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc trả lại tài sản của Cơ quan cảnh sát điều tra, công an thành phố Đ.

Về án phí: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 136 của BLTTHS và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bị cáo Lò Văn T phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo Lương Văn N là người dân tộc thiểu số sống ở khu vực có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Lương Văn N.

Tại phiên tòa, các bị cáo nhất trí với quyết định truy tố của Viện kiểm sát, không có tranh luận gì với lời luận tội của Viện kiểm sát và đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Bị hại Tòng Văn H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên anh Hoàn đã có đầy đủ lời khai trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự, xét xử vắng mặt bị hại theo quy định của pháp luật.

[2]. Về hành vi của các bị cáo: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản Cáo trạng đã nêu. Lời khai của bị cáo T, N và những người tham gia tố tụng khác trong quá trình giải quyết vụ án phù hợp với nhau, phù hợp với hành vi phạm tội của các bị cáo, kết luận định giá, phù hợp với vật chứng thu được và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, cụ thể: Khoảng 03 giờ 30 phút, ngày 06/12/2019, tại khu nhà trọ thuộc tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, Lò Văn T và Lường Văn N cùng nhau lén lút, bí mật chiếm đoạt chiếc xe mô tô Yamaha Exciter màu trắng - Đỏ - đen, biển kiểm soát 27B1 - 87838, trị giá 50.290.000 đồng của anh Tòng Văn H. Hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự. Bởi vậy, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên đã truy tố, kết luận các bị cáo đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản” và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Lò Văn T từ 27 đến 30 tháng tù, bị cáo Lường Văn N từ 24 đến 27 tháng tù là có căn cứ đúng pháp luật, các bị cáo không bị oan.

[3]. Về tính chất, mức độ, động cơ hành vi phạm tội của các bị cáo: Các bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, hành vi phạm tội của các bị cáo có tính chất đồng phạm giản đơn theo quy định tại Điều 17 của BLHS. Trong vụ án bị cáo Lò Văn T vừa là người khởi xướng vừa là người thực hành tích cực, bị cáo Lường Văn N mặc dù không trực tiếp trộm chiếc xe nhưng bị cáo đã có sự thống nhất, bàn bạc với bị cáo T về việc cùng vào trộm cắp chiếc xe mô tô của bị hại nhưng khi hai bị cáo đến khu nhà trọ do bước chân của N phát ra tiếng động, sợ bị phát hiện nên N ở ngoài canh cho T vào lấy, sau khi T lấy được chiếc xe mô tô của anh Hoàn, các bị cáo cùng nhau khởi động xe và cùng điều khiển xe sang huyện Phong Sa ly nước Lào sử dụng và nếu có ai mua thì bán lấy tiền nên bị cáo N là người thực hành. Các bị cáo do lười lao động nhưng muốn có tiền để chi tiêu mà các bị cáo đã cố ý phạm tội, hành vi trộm cắp của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội lớn đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của cá nhân, đồng thời còn ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự tại địa phương. Do vậy, cần phải áp dụng một mức hình phạt tương xứng với hành vi của các bị cáo, phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại giai đoạn điều tra, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo thành khẩn khai báo; các bị cáo đã tác động

đến gia đình của mình và gia đình các bị cáo đã bồi thường thiệt hại xong cho bị hại; Bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo nên các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[6]. Về hình phạt bổ sung: Ngoài hình phạt chính bị cáo còn có thể bị phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật hình sự, tuy nhiên xét các bị cáo không có việc làm và thu nhập ổn định không có tài sản có giá trị. Do vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[7]. Về các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

[8] Về vật chứng vụ án:

Đối với 01 xe máy nhãn hiệu Yamaha –Exciter, màu sơn trắng, đỏ, đen, số khung 1010KY118648, số máy G3D4E885075, xe không có biển kiểm soát, không có gương chiếu hậu, không có ổ khóa điện, không có chốt khóa yên xe, bị hư hỏng nhiều vị trí trên vỏ xe và thân xe, xe đã cũ đã qua sử dụng; 01 chắn bùn sau có nhựa màu đen, hai đầu được ốp kim loại màu trắng, phần ốp bên dưới có chữ YAMAHA, có gắn biển số: 27B1 – 87838 là tài sản của bị hại Tòng Văn H.

Đối với 01 xe máy nhãn hiệu Honda - Wave, màu sơn đỏ, xám, đen, số khung 059040, số máy 0588751, biển kiểm soát 27H2-0891, là tài sản của bà Vì Thị P, bà Phượng không biết bị cáo N mượn xe để đi trộm cắp tài sản.

Các tài sản trên, Cơ quan cảnh sát điều tra căn cứ Điều 36, 39 và Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự trả cho chủ sở hữu là anh Tòng Văn H và bà Vì Thị P là đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc trả lại tài sản cho chủ sở hữu của cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an thành phố Đ.

(Theo Biên bản về việc trả lại đồ vật, tài liệu ngày 20/02/2020 giữa cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ, tỉnh Điện Biên với anh Tòng Văn H và Biên bản về việc trả lại đồ vật, tài liệu ngày 20/02/2020 giữa cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ, tỉnh Điện Biên với bà Vì Thị P).

[9] Đối với Chiếc điện thoại bị cáo N dùng để soi cho bị cáo T khởi động xe, **chiếc bật lửa dùng để đốt dây điện**, Thanh sắt để cạy cốp xe, cơ lê để **tháo** chắn bùn và biển kiểm soát và 02 chiếc khăn quàng cổ dùng để kéo xe các bị cáo đã sử dụng các công cụ trên vào việc phạm tội nhưng do không thu giữ được nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại và đại diện gia đình các bị cáo đã tự thỏa thuận được với nhau về bồi thường thiệt hại. Bị hại Tòng Văn H không yêu cầu tòa án giải quyết về bồi thường thiệt hại. Chính vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[11]. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và

điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo Lò Văn T phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo Lương Văn N là người dân tộc thiểu số sống ở khu vực có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Lương Văn N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điểm c Khoản 2 Điều 173; Căn cứ Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17, 58 của Bộ luật hình sự;

1. Tuyên bố bị cáo Lò Văn T và bị cáo Lương Văn N phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Lò Văn T 29 (hai mươi chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 06/01/2020).

Xử phạt bị cáo Lương Văn N 25 (hai mươi lăm) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 06/01/2020).

2. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

3. Về trách nhiệm dân sự: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về xử lý vật chứng: Chấp nhận việc trả lại tài sản cho bị hại Tòng Văn H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vì Thị P của cơ quan Cảnh sát điều tra, công an thành phố Đ.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Lương Văn N.

Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo Lò Văn T phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (03/6/2020).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND tỉnh Điện Biên;
- Sở tư pháp;
- VKSND thành phố Đ;
- CA thành phố Đ;
- Nhà Tạm giữ Công an TP.Đ;
- Hồ sơ THA hình sự;
- Chi cục THADS TP Đ;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có QL, NV liên quan;
- Lưu: KT, VP, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bằng